



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN
KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Nhật Ngữ Pháp 3
- Mã học phần: JAP460
- Số tín chỉ: 3 TC (3/0/6)
- Bậc đào tạo: Đại học
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần trước: Tiếng Nhật Ngữ Pháp 2 (JAP331)
- Đơn vị phụ trách: Khoa Đông phương học
- Số giờ tín chỉ: 45, trong đó:
 - Lý thuyết: 45 (1 tín chỉ LT = 15 tiết)

2. Thông tin về giảng viên

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Trương Thanh Tùng
- Chức danh, học vị: Thạc sĩ
- Thời gian làm việc: 8:00 -16:00
- Địa điểm làm việc: Khoa Đông phương học - Trường Đại học Văn Hiến
- Điện thoại: 0903 323 467
- Email: tungtt@vhu.edu.vn

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Nguyễn Công Nguyên
- Chức danh, học vị: Thạc sĩ
- Thời gian làm việc: 8:00 -16:00
- Địa điểm làm việc: Khoa Đông phương học - Trường Đại học Văn Hiến

- Điện thoại: 0797 757 587
- Email: nguyennnc@vhu.edu.vn

3. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm 12 bài, học phần sẽ giúp sinh viên nắm chắc những mẫu ngữ pháp đã học ở Tiếng Nhật sơ cấp 1 và bổ sung thêm kiến thức phù hợp với học phần.

- Dạy các cấu trúc ngữ pháp, cung cấp vốn từ vựng tương ứng. Rèn luyện kỹ năng viết câu trong 12 bài (từ bài 26 - 37) của giáo trình Minna no Nihongo trình độ sơ cấp 2.

Mục tiêu của học phần

Học phần có những mục tiêu:

- Kiến thức: Sinh viên có khả năng ứng dụng những cấu trúc ngữ pháp cơ bản đã học vào kỹ năng viết ở những nội dung sau: có thể diễn đạt ý kiến về một vấn đề, nói lên được ý định, lập lên dự định, kế hoạch,... Chia được thể khả năng. Ngoài ra trang bị thêm khoảng 2000 từ vựng.
Tập làm quen với cách sống ở bên Nhật: học cách đổ rác, rút tiền, đi đến thư viện, đi khám bệnh,...
- Kỹ năng: Giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày trước đám đông, kỹ năng tự học và nghiên cứu,...
- Thái độ, chuyên cần: Tăng cường tính chủ động, thái độ học tập, làm việc tích cực của sinh viên, truyền cảm hứng học tập ngôn ngữ mới cho sinh viên

4. Chuẩn đầu ra của học phần:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra (Bắt đầu bằng động từ theo thang Bloom)
Kiến thức	
CLO1	Biết phân biệt các trợ từ có cách sử dụng tương đồng
CLO2	Hiểu được cách sử dụng các thể trong câu
CLO3	Trình bày được nghĩa và cách sử của các mẫu ngữ pháp diễn đạt ý kiến về một vấn đề, nói lên được ý định, lập lên dự định, kế hoạch...

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra (Bắt đầu bằng động từ theo thang Bloom)
CLO4	Nắm được cách tạo lập và sử dụng làm quen với cách sống ở bên Nhật: học cách đổ rác, rút tiền, đi đến thư viện, đi khám bệnh,....
Kỹ năng	
CLO5	Viết được những câu văn diễn đạt ý kiến về một vấn đề, nói lên được ý định, lập lên dự định, kế hoạch... Và những câu văn thường thức sử dụng trong các trường hợp cụ thể như: đổ rác, rút tiền, đi đến thư viện, đi khám bệnh,....
CLO6	Nghe được những câu văn diễn đạt ý kiến về một vấn đề, nói lên được ý định, lập lên dự định, kế hoạch... Và những câu văn thường thức sử dụng trong các trường hợp cụ thể như: đổ rác, rút tiền, đi đến thư viện, đi khám bệnh,....
CLO7	Nói được được những câu văn diễn đạt ý kiến về một vấn đề, nói lên được ý định, lập lên dự định, kế hoạch... Và những câu văn thường thức sử dụng trong các trường hợp cụ thể như: đổ rác, rút tiền, đi đến thư viện, đi khám bệnh,....
Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
CLO8	Tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học; hợp tác làm việc theo cặp/nhóm;
CLO9	Hứng thú với nội dung học phần, tự bản thân nghiên cứu, tự học tại nhà với nền tảng kiến thức đã được cung cấp
CLO10	Sáng tạo, tư duy phản biện trước các vấn đề tranh luận

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13
CLO1			X		X	X							
CLO2			X		X	X							
CLO3			X		X	X							

CLO4			X		X	X							
CLO5			X		X	X	X						
CLO6			X		X	X	X						
CLO7			X		X	X	X	X					
CLO8				X	X	X			X	X			X
CLO9												X	
CLO10				X					X	X	X		X

Ghi chú: *PLOs (Programme Learning Outcomes): Chuẩn đầu ra cấp CTĐT*

CLOs (Course Learning Outcomes): Chuẩn đầu ra học phần

5. Nội dung chi tiết của học phần

5.1. Lý thuyết

Bài học	Nội dung	Đáp ứng CLOs
BÀI 26	1. (普通刑) んです 2. ～んですか 3. どうして～んですか 4. ～んですが、～ていただけませんか 5. ～んですが、～たらいいですか	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 27	1. 可能形 練習 2. ～が (可能刑) ます 3. ～しか. . . ない 4. ～は～が、は～ 5. 見えます／聞こえます／できました 6. には／では／からは 7. にも／でも／からも	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 28	1. ～ながら、～ 2. ～ています (習慣) 3. ～ (も) ～し、(も) ～ 4. ～し、それに～からです	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

Bài học	Nội dung	Đáp ứng CLOs
BÀI 29	1. N が（自動詞）ています => 状態 2. N は（自動詞）ています 3. ～てしまいました（残念） 4. ～てしまいました（全部終わった） 5. ～てしまいます（ぜんぶ終わる）	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 30	1. N が（他動詞）がてあります 2. N はもう（他動詞）がてあります 3. ～ておきます 4. ～ておいてください	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 31	1. 意向刑 練習 2. （意向刑）と思っています 3. まだ～ていません 4. ～つもりです 5. ～よていです	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 32	1. ～たほうがいいです 2. ～ないほうがいいです 3. ～でしょう 4. かもしれません	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 33	1. 命令刑 練習 2. 禁止刑 練習 3. ～と書いてあります 4. ～という意味です	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 34	1. ～とおりに、 2. ～たあとで、 3. ～て、～ 4. ～ないで、～	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 35	1. 条件刑 練習 2. ～ば、～わかります 3. ～なければ、～ 4. ～なら、～	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

Bài học	Nội dung	Đáp ứng CLOs
	5. ~ば~ほど~	
BÀI 36	1. ~ように、~ 2. ~ようになりました 3. ~なくなりました 4. ~ようにしています 5. ~ようにしてください	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
BÀI 37	1. (人) に~ (ら) れます [受身動詞] 2. ~を (人) に~ (ら) れます 3. ~は~ (ら) れます/~ (ら) れています 4. (人) によって~ (ら) れます	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

5.2. Thực hành

	Nội dung	Đáp ứng CLOs
5.2.1.	Bài tập cá nhân	CLO6, CLO7, CLO8
	Người học được kiểm tra trên lớp với thời lượng 60 phút	
5.2.2.	Bài tập nhóm	CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11
	- Người học được chia nhóm để thực hiện bài luyện viết, nói theo từng chủ đề ứng với nội dung bài học - Các nhóm báo cáo kết quả làm việc trước lớp.	

6. Phân bổ thời gian theo tiết và điều kiện thực hiện:

Tên bài	Số tiết tín chỉ	Ghi chú
---------	-----------------	---------

	Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Tổng	
Bài 26	4			8	12	
Bài 27	4			8	12	
Bài 28	3			6	9	
Bài 29	3			6	9	
Bài 30	3			6	9	
Bài 31	4			8	12	
Bài 32	3			6	9	
Bài 33	3			6	9	
Kiểm tra đánh giá		2		0	2	
Bài 34	3			6	9	
Bài 35	4			8	12	
Bài 36	4			8	12	
Bài 37	5			10	15	
Tổng	43	2		86	131	

CÁC CHỦ ĐỀ THẢO LUẬN VÀ TIỂU LUẬN

1.
2.
3.

7. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên giảng dạy với sự kết hợp của một số phương pháp sau:

- Hỏi lại hoặc vấn đáp
- Đọc và tóm lược nội dung tài liệu
- Động não nhanh (bài tập tư duy cá nhân)
- Giao bài đọc về nhà

- Hướng dẫn tự học
- Thảo luận nhóm

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra với phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9	CLO10
Vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X			
Tư duy cá nhân	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tự học	X	X	X	X	X	X	X		X	X
Thảo luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

8. Phương pháp học tập

Sinh viên học tập với sự kết hợp của một số phương pháp sau:

- Làm việc nhóm
- Tự học, tự nghiên cứu

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra với phương pháp học tập

Phương pháp học tập	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9	CLO10
Làm việc nhóm					X	X	X	X	X	X
Tự học	X	X	X	X	X	X	X		X	X

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Tham gia đầy đủ các giờ lên lớp (sinh viên chỉ được vắng mặt tối đa 20% thời gian lên lớp của học phần).
- Đọc tài liệu tham khảo bắt buộc và bổ trợ do giảng viên giới thiệu.
- Hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm.

- Tham gia kỳ thi kết thúc học phần.

10. Thang điểm đánh giá: Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

11. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Sinh viên được đánh giá kết quả học tập trên cơ sở hai điểm thành phần như sau:

1. *Điểm đánh giá quá trình: trọng số 40% bao gồm:*

- Điểm chuyên cần: 10, trọng số 10%
- Điểm kiểm tra giữa kỳ: 30, trọng số 30%

2. *Điểm thi kết thúc học phần: trọng số 60%*

Hình thức thi: Trắc nghiệm

Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và phương pháp kiểm tra, đánh giá

Hình thức đánh giá	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9	CLO10
Trắc nghiệm	X	X	X	X	X					
Bài tập nhóm	X	X	X	X	X	X	X			
Dự lớp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

12. Tài liệu phục vụ cho học phần (các tài liệu xuất bản từ năm 2017 trở lại đây và cung cấp được cho Trung tâm Học liệu nơi đặt tài liệu)

13.1. Tài liệu chính

みんなの日本語初級 I – 本冊 (NXB 3A Corporation, 2002) (*Minna no Nihongo Shokyu I*) (*)

みんなの日本語初級 II – 本冊 (NXB 3A Corporation, 2002) (*Minna no Nihongo Shokyu II*) (**)

13.2. Tài liệu tham khảo

みんなの日本語初級 I ベトナム語語彙訳 (Minna no Nihongo Shokyu I betonamugo goiyaku)

みんなの日本語初級 II ベトナム語語彙訳 (Minna no Nihongo Shokyu II betonamugo goiyaku) みんな

の日本語初級 I – 基準問題集(NXB 3A Corporation, 2002) (Minna no Nihongo Shokyu I –
kijunmondaishuu) (***)

みんなの日本語初級 II – 基準問題集(NXB 3A Corporation, 2002) (Minna no Nihongo Shokyu II
– kijunmondaishuu) (****)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Duyệt

Trưởng Bộ môn

Giảng viên biên soạn

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN
TÙNG

TRƯƠNG THANH